

CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT

KCN BÀU XÉO – TRẢNG BOM – ĐỒNG NAI

MST: 3 6 0 0 6 6 7 8 5 9

---8 0 8---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2**

NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

Trảng Bom, ngày 12 tháng 07 năm 2023



CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		280.256.313.773	306.303.361.128
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	14.750.889.688	86.146.902.752
1. Tiền	111		1.750.889.688	2.646.902.752
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.000.000.000	83.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		226.600.000.000	183.500.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4	226.600.000.000	183.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25.051.420.372	19.101.723.632
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	14.805.808.877	15.377.143.455
2. Trả trước cho người bán	132	6	37.500.000	244.833.448
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	10.208.111.495	3.479.746.729
IV. Hàng tồn kho	140		13.854.003.713	15.905.986.861
1. Hàng tồn kho	141	8	13.854.003.713	15.905.986.861
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	1.648.747.883
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	1.648.747.883
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		455.370.054.331	461.453.743.641
II. Tài sản cố định	220		27.206.885.528	27.618.762.587
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	27.206.885.528	27.618.762.587
<i>Nguyên giá</i>	222		68.666.894.697	67.389.878.230
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(41.460.009.169)	(39.771.115.643)
III. Bất động sản đầu tư	230	11	167.323.250.807	115.945.831.853
<i>Nguyên giá</i>	231		257.275.904.167	200.793.114.969
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(89.952.653.360)	(84.847.283.116)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		128.426.607.974	183.622.529.527
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9	128.426.607.974	183.622.529.527
VI. Tài sản dài hạn khác	260		132.413.310.022	134.266.619.674
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	132.073.069.583	133.921.301.019
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	28a)	340.240.439	345.318.655
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		735.626.368.104	767.757.104.769

CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Bàu Xéo, xã Sông Trà, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		520.198.003.349	522.671.267.944
I. Nợ ngắn hạn	310		44.229.722.285	39.363.657.555
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	2.430.968.500	17.638.962.378
2. Người mua trả tiền trước	312	14	1.028.700	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	5.720.416.097	1.671.091.921
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	2.894.607.573	2.894.607.573
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	30.416.448.370	15.341.985.021
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	2.229.826.436	1.630.251.959
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		536.426.609	186.758.703
II. Nợ dài hạn	330		475.968.281.064	483.307.610.389
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	18	475.968.281.064	483.307.610.389
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		215.428.364.755	245.085.836.825
I. Vốn chủ sở hữu	410		215.428.364.755	245.085.836.825
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	82.000.000.000	82.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		82.000.000.000	82.000.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	103.396.325.127	98.426.979.041
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	30.032.039.628	64.658.857.784
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a	19	12.893.243.792	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	19	17.138.795.836	64.658.857.784
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		735.626.368.104	767.757.104.769

Đồng Nai, ngày 12 tháng 07 năm 2023


Phan Thị Thùy Dung
Người lập

Nguyễn Hữu Trí
Kế toán trưởng

Nguyễn Thành Sơn
Chủ tịch HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Bàu Xéo, xã Sông Trà, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

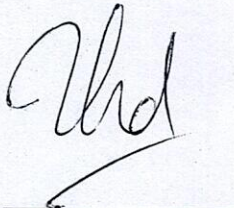
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 2 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	21.303.936.471	24.481.121.329	37.240.390.751	189.038.569.475
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		21.303.936.471	24.481.121.329	37.240.390.751	189.038.569.475
4. Giá vốn hàng bán	11	22	9.037.902.459	15.716.087.240	18.596.393.582	115.479.990.085
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		12.266.034.012	8.765.034.089	18.643.997.169	73.558.579.390
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	11.167.199.456	6.053.895.239	12.430.470.238	7.366.659.170
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	4.061.319.457	4.111.885.150	9.286.888.271	9.116.233.725
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19.371.914.011	10.707.044.178	21.787.579.136	71.809.004.835
11. Thu nhập khác	31	25	2.596.948	325.649.496	4.567.988	437.218.461
12. Chi phí khác	32	26	942.568	278.992.593	85.942.568	278.992.593
13. Lợi nhuận khác	40		1.654.380	46.656.903	(81.374.580)	158.225.868
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19.373.568.391	10.753.701.081	21.706.204.556	71.967.230.703
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	3.885.916.813	2.243.455.136	4.562.330.504	14.864.787.448
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	28	2.539.108	2.539.108	5.078.216	5.078.216
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		15.485.112.470	8.507.706.837	17.138.795.836	57.097.365.039
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	1.888	1.038	2.090	6.963
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Đồng Nai, ngày 12 tháng 07 năm 2023



Phan Thị Thùy Dung
Người lập



Nguyễn Hữu Trí
Kế toán trưởng



Nguyễn Thành Sơn
Chủ tịch HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		21.706.204.556	71.967.230.703
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	10,11	6.794.263.770	6.421.388.640
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12.430.470.238)	(7.366.659.170)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		16.069.998.088	71.021.960.173
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.014.735.524	(8.209.452.337)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.051.983.148	72.843.027.256
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(7.092.437.764)	(103.065.288.029)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.848.231.436	2.432.066.783
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	15	(855.931.441)	(13.342.141.475)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.446.600.000)	(5.380.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8.589.978.991	16.299.372.371
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(2.563.884.112)	(808.291.197)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(189.600.000.000)	(196.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		146.500.000.000	168.900.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.114.785.857	6.851.422.454
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(39.549.098.255)	(21.056.868.743)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(40.436.893.800)	(673.551.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(40.436.893.800)	(673.551.100)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(71.396.013.064)	(5.431.047.472)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	3	86.146.902.752	53.796.504.162
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		14.750.889.688	48.365.456.690

Đồng Nai, ngày 12 tháng 07 năm 2023


Phan Thị Thùy Dung
Người lập

Nguyễn Hữu Trí
Kế toán trưởngNguyễn Thành Sơn
Chủ tịch HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

THUYẾT MINH

Quý 2 năm 2023

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thống Nhất được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 47221000042 ngày 29 tháng 12 năm 2006 do Ban quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 3600667859 (số cũ: 4703000095) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 24 tháng 02 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 12 tháng 09 năm 2018.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: KCN Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 82.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 82.000.000.000 đồng; tương đương 8.200.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp;
- Kinh doanh điện, nước sạch;
- Dịch vụ xử lý nước thải;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh Khu Trung tâm dịch vụ.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập BCTC được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm cuối năm: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá trị quyền sử dụng đất và nhà xây thô đất liền kề, biệt thự Dự án phát triển nhà ở khu Trung tâm dịch vụ.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 20	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07	năm
- Các tài sản khác	04 - 05	năm

2.10 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Cơ sở hạ tầng khu công nghiệp	10 - 30	năm
---------------------------------	---------	-----

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí về đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Khu Trung tâm dịch vụ, các chi phí xây dựng hạ tầng Khu Công nghiệp Bàu Xéo. Các chi phí về đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Khu Trung tâm dịch vụ sẽ được ghi nhận vào giá vốn tương ứng khi phát sinh doanh thu, chi phí xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Bàu Xéo sẽ chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm sau.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ về cho thuê đất và cơ sở hạ tầng khu công nghiệp.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam..

2.17 . Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng

Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng là doanh thu tại Khu công nghiệp Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 10% đối với hoạt động bán nhà ở xã hội ;
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh bất động sản: cho thuê cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và bán đất nền dự án, diễn ra tại huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai, do đó Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	6.485.522	32.144.590
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.744.404.166	2.614.758.162
Các khoản tương đương tiền (*)	13.000.000.000	83.500.000.000
	<u>14.750.889.688</u>	<u>86.146.902.752</u>

Tại 30/06/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 13.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,3%/năm đến 5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	226.600.000.000	226.600.000.000	183.500.000.000	183.500.000.000
	<u>226.600.000.000</u>	<u>226.600.000.000</u>	<u>183.500.000.000</u>	<u>183.500.000.000</u>

Tại 30/06/2023, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng có giá trị 226.600.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 6,7%/năm đến 11,4%/năm.

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty cổ phần Blue Star Vina	309.432.420	-	309.432.420	-
- Công ty CP Green Star Vina	414.750.600	-	414.750.600	-
- Khách hàng mua nhà ở liên kế - biệt thự	12.979.787.702	-	12.979.787.702	-
- Khách hàng mua nhà chung cư công nhân	350.714.205	-	254.985.586	-
- Các khách hàng khác	751.123.950	-	1.418.187.147	-
	<u>14.805.808.877</u>	<u>-</u>	<u>15.377.143.455</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty CP Quản lý dự án Tín Nghĩa	-	-	180.400.000	-
- Các công ty khác	37.500.000	-	64.433.448	-
	37.500.000	-	244.833.448	-

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Phải thu về lãi tiền gửi	9.777.924.110	-	3.462.239.729	-
- Thuế TNCN quyết toán 2022	90.000.000	-	-	-
- Tạm ứng	335.396.385	-	15.000.000	-
- Ký quỹ phí cầu đường tự động	4.791.000	-	2.507.000	-
	10.208.111.495	-	3.479.746.729	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Hàng hóa bất động sản	13.854.003.713	-	15.905.986.861	-
	13.854.003.713	-	15.905.986.861	-

(*) Đến thời điểm 30/06/2023, hàng hóa bất động sản là giá trị căn hộ nhà công nhân đã hoàn thiện thuộc Dự án phát triển nhà ở Khu trung tâm dịch vụ Khu công nghiệp Bàu Xéo đang chờ bán.

9 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Khu Trung tâm dịch vụ KCN Bàu Xéo	127.299.268.060	182.749.069.904
- Cống thoát nước KCN	655.434.604	-
- Trạm quan trắc Nhà máy xử lý nước thải	-	423.554.313
- Các công trình khác	471.905.310	449.905.310
	128.426.607.974	183.622.529.527

CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền đẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	48.007.497.451	12.776.112.538	1.817.357.860	4.788.910.381	67.389.878.230
- Mua trong năm			1.277.016.467	-	1.277.016.467
Số cuối kỳ	48.007.497.451	12.776.112.538	3.094.374.327	4.788.910.381	68.666.894.697
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	26.302.498.837	9.852.732.335	1.521.463.443	2.094.421.028	39.771.115.643
- Khấu hao trong năm	1.187.653.562	271.787.908	112.948.860	116.503.196	1.688.893.526
Số cuối kỳ	27.490.152.399	10.124.520.243	1.634.412.303	2.210.924.224	41.460.009.169
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	21.704.998.614	2.923.380.203	295.894.417	2.694.489.353	27.618.762.587
Tại ngày cuối kỳ	20.517.345.052	2.651.592.295	1.459.962.024	2.577.986.157	27.206.885.528

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.416.402.838 VND.

11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Cơ sở hạ tầng khu công nghiệp (*)	Nhà chung cư công nhân	Trường mầm non C8, Cửa hàng TMDV C10, C11	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
- Số dư đầu năm	195.413.067.306	5.380.047.663	-	200.793.114.969
- Tăng trong năm		-	56.482.789.198	56.482.789.198
Số dư cuối năm	195.413.067.306	5.380.047.663	56.482.789.198	257.275.904.167
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Số dư đầu năm	84.748.275.300	99.007.816	-	84.847.283.116
- Khấu hao trong năm	4.623.418.197	67.250.602	414.701.445	5.105.370.244
- Số dư cuối năm	89.371.693.497	166.258.418	414.701.445	89.952.653.360
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm	110.664.792.006	5.281.039.847	-	115.945.831.853
- Tại ngày cuối kỳ	106.041.373.809	5.213.789.245	56.068.087.753	167.323.250.807

Trong đó:

- Nguyên giá bất động sản đầu tư cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê : 7.961.839.204 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Chi phí đền bù KCN Bàu Xéo	118.743.311.201	120.303.228.189
- Chi phí đo vẽ, thiết kế	1.493.589.789	1.515.882.175
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	166.246.533	241.418.025
- Chi phí san nền khu công nghiệp	9.112.824.720	9.248.837.030
- Chi phí hoa hồng môi giới	1.706.712.652	1.733.648.290
- Các chi phí khác	850.384.688	878.287.310
	132.073.069.583	133.921.301.019

CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Công ty TNHH MTV Xây dựng cấp nước Đồng Nai	622.208.580	622.208.580	826.266.000	826.266.000
- Công ty TNHH MTV Xây lắp Hoàng Hưng Minh	-	-	657.818.182	657.818.182
- Công ty TNHH MTV Thảo Kiên Phát	-	-	6.926.824.457	6.926.824.457
- Công ty TNHH TM XD Huy Thuận Phát	28.750.000	28.750.000	3.565.411.232	3.565.411.232
- Công ty TNHH TM&DV Lộc Trường Thọ	733.319.137	733.319.137	736.248.947	736.248.947
	499.361.328	499.361.328	-	-
- Công ty TNHH Kỹ Thuật TVA	-	-	3.194.588.330	3.194.588.330
- Công ty CP Xây dựng Cao Su Đồng Nai	-	-	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	547.329.455	547.329.455	1.731.805.230	1.731.805.230
	2.430.968.500	2.430.968.500	17.638.962.378	17.638.962.378

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tiền ứng trước của khách hàng Dự án khu TTDV	1.028.700	-
	1.028.700	-

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số cuối kỳ VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	1.262.753.972	1.099.764.610	162.989.362
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	791.447.625	4.562.330.504	855.931.441	4.497.846.688
- Thuế thu nhập cá nhân	879.644.296	941.032.117	1.483.183.013	337.493.400
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	630.615.345	-	630.615.345
- Thuế bảo vệ môi trường	-	7.585.443	7.585.443	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	254.627.030	163.155.728	91.471.302
	1.671.091.921	7.658.944.411	3.609.620.235	5.720.416.097

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Chi phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	2.894.607.573	2.894.607.573
	2.894.607.573	2.894.607.573

CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Nhận ký quỹ, ký cược	460.000.000	460.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.629.035.183	1.065.928.983
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	140.791.253	104.322.976
	2.229.826.436	1.630.251.959

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước tiền cho thuê cơ sở hạ tầng	27.755.967.035	15.332.943.541
- Doanh thu nhận trước tiền cho thuê đất	2.660.481.335	9.041.480
- Doanh thu theo tiến độ hợp đồng mua bán nhà ở Xã hội	-	-
	30.416.448.370	15.341.985.021
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước tiền cho thuê cơ sở hạ tầng	475.770.955.488	483.105.764.073
- Doanh thu nhận trước tiền cho thuê đất	197.325.576	201.846.316
	475.968.281.064	483.307.610.389

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ này năm trước	82.000.000.000	98.426.979.041	89.589.658.202	270.016.637.243
Lãi trong kỳ này năm trước	-	-	8.507.706.837	8.507.706.837
Chi cổ tức năm 2021	-	-	(41.000.000.000)	(41.000.000.000)
Số dư cuối kỳ này năm trước	82.000.000.000	98.426.979.041	57.097.365.039	237.524.344.080
Số dư đầu kỳ	82.000.000.000	103.396.325.127	55.546.927.158	240.943.252.285
Lãi trong kỳ này	-	-	15.485.112.470	15.485.112.470
Chi cổ tức năm 2022	-	-	(41.000.000.000)	(41.000.000.000)
Số dư cuối kỳ	82.000.000.000	103.396.325.127	30.032.039.628	215.428.364.755

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Số cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm VND
Công ty cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	29,52%	24.204.000.000	29,52%	24.204.000.000
Cty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	36,07%	29.577.600.000	36,07%	29.577.600.000
Ông Quách Trọng Nguyên	6,47%	5.304.800.000	6,47%	5.304.800.000
America LLC	14,16%	11.613.000.000	14,16%	11.613.000.000
Các cổ đông khác	13,78%	11.300.600.000	13,78%	11.300.600.000
	100%	82.000.000.000	100%	82.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	82.000.000.000	82.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	82.000.000.000	82.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	82.000.000.000	82.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	1.049.128.983	1.454.173.283
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	41.000.000.000	41.000.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	41.000.000.000	41.000.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(40.420.093.800)	(496.258.300)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(40.420.093.800)	(496.258.300)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	<u>1.629.035.183</u>	<u>41.957.914.983</u>

d) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.200.000	8.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.200.000	8.200.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.200.000	8.200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.200.000	8.200.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.200.000	8.200.000

Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

e) Các quỹ công ty

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	103.396.325.127	98.426.979.041
	<u>103.396.325.127</u>	<u>98.426.979.041</u>

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích phát triển khu công nghiệp, cơ sở hạ tầng từ năm 2005 đến năm 2056. Diện tích khu đất thuê là 4.058.736,9 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đồng Dollar Mỹ (USD)	116,70	123,30

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Shing Mark Vina	6.150.668	6.150.668
Công ty TNHH KL Texwell Vina	66.529.068	66.529.068
Công ty TNHH An Thiên Lý	43.121.254	43.121.254
	<u>115.800.990</u>	<u>115.800.990</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 2 năm nay</u>	<u>Quý 2 năm trước</u>
	VND	VND
Doanh thu cho thuê đất và cơ sở hạ tầng	17.359.731.682	13.098.929.780
Doanh thu cung cấp nước sạch	2.348.380.500	3.887.356.500
Doanh thu xử lý nước thải	773.049.839	1.143.375.478
Doanh thu bán đất nền, nhà ở dự án khu TTDV	822.774.450	6.351.459.571
	<u>21.303.936.471</u>	<u>24.481.121.329</u>

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý 2 năm nay</u>	<u>Quý 2 năm trước</u>
	VND	VND
Giá vốn cho thuê đất và cơ sở hạ tầng	3.785.182.468	4.827.729.788
Giá vốn cung cấp nước sạch	2.289.166.258	3.950.309.698
Giá vốn xử lý nước thải	1.077.055.655	1.244.022.602
Giá vốn bán đất nền, nhà ở dự án khu TTDV	1.886.498.078	5.694.025.152
	<u>9.037.902.459</u>	<u>15.716.087.240</u>

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 2 năm nay</u>	<u>Quý 2 năm trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	11.167.199.456	6.050.244.673
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	3.650.566
	<u>11.167.199.456</u>	<u>6.053.895.239</u>

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý 2 năm nay</u>	<u>Quý 2 năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	164.369.757	167.126.782
Chi phí nhân công	2.616.353.356	2.738.859.501
Chi phí khấu hao tài sản cố định	135.206.648	169.357.633
Thuế, phí, lệ phí	13.418.646	10.214.998
Chi phí dịch vụ mua ngoài	532.976.696	341.766.889
Chi phí khác bằng tiền	598.994.354	684.559.347
	<u>4.061.319.457</u>	<u>4.111.885.150</u>

25 . THU NHẬP KHÁC

	<u>Quý 2 năm nay</u>	<u>Quý 2 năm trước</u>
	VND	VND
Tiền phạt thu được	-	291.885.958
Thu nhập khác	2.596.948	33.763.538
	<u>2.596.948</u>	<u>325.649.496</u>

26 . CHI PHÍ KHÁC

	<u>Quý 2 năm nay</u>	<u>Quý 2 năm trước</u>
	VND	VND
Các khoản khác	942.568	278.992.593
	<u>942.568</u>	<u>278.992.593</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 2 năm nay VND	Quý 2 năm trước VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.539.294.527	10.914.060.102
Các khoản điều chỉnh tăng	37.942.568	418.992.593
- Chi phí không hợp lệ	37.942.568	418.992.593
Các khoản điều chỉnh giảm	(12.695.538)	(12.695.538)
- Doanh thu chưa thực hiện đã tính thuế	(12.695.538)	(12.695.538)
Thu nhập tính thuế TNDN kỳ này	20.564.541.557	11.320.357.157
Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh của các kỳ trước	2.200.000	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.886.018.448	2.243.455.136
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	611.929.875	1.777.097.287
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	(1.856.470.153)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	4.497.948.323	2.164.082.270
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	(1.165.217.963)	(160.359.021)
Các khoản điều chỉnh tăng	19.768.645	57.277.545
- Chi phí không hợp lệ	19.768.645	57.277.545
Thu nhập tính thuế TNDN	(1.145.449.318)	(103.081.476)
- Thu nhập chịu thuế suất 10%	(1.134.890.963)	(844.953.637)
- Thu nhập chịu thuế suất 20%	(10.558.355)	741.872.161
Chi phí thuế TNDN	-	-
- Thuế TNDN theo thuế suất 10%	-	-
- Thuế TNDN theo thuế suất 20%	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	-	9.824.151.227
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	(9.712.117.291)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản	-	112.033.936
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	3.886.018.448	2.243.455.136
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	4.497.948.323	2.276.116.206

28 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	340.240.439	345.318.655
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	340.240.439	345.318.655

CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
	VND	VND
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.539.108	2.539.108
	2.539.108	2.539.108

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	15.485.519.008	8.507.706.837
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	15.485.519.008	8.507.706.837
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	8.200.000	8.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.888	1.038

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi.

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	170.369.757	182.926.782
Chi phí nhân công	2.927.810.008	3.187.988.653
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.537.199.281	3.220.556.285
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.905.729.192	2.389.611.733
Chi phí khác bằng tiền	4.557.605.505	10.846.888.937
	13.098.713.743	19.827.972.390

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa Nhật Bản	Công ty con của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên Nghiệp Tín Nghĩa	Công ty con của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Tín Nghĩa	Công ty con của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa
Công ty Cổ phần Quản lý dự án Tín Nghĩa	Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa
Công ty Cổ phần Cây xanh Nhơn Trạch	Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa
Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	Công ty liên kết của Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai

CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
	VND	VND
Chi trả cổ tức	26.890.800.000	-
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	12.102.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	14.788.800.000	-
Bán hàng hóa, dịch vụ	-	942.400
Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	-	942.400
Mua hàng hóa, dịch vụ và thi công xây lắp	741.721.898	1.061.726.245
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	49.658.400	45.144.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên Nghiệp Tín Nghĩa	243.000.000	308.880.000
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Tín Nghĩa	71.660.221	90.861.204
Công ty Cổ phần Quản lý dự án Tín Nghĩa	17.500.000	200.000.000
Công ty Cổ phần Cây xanh Nhơn Trạch	359.903.277	416.841.041

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác	-	26.890.800.000
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	-	12.102.000.000
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	-	14.788.800.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
	VND	VND
Thu nhập của Tổng giám đốc	293.166.667	285.000.000
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Tổng giám đốc và Hội đồng Quản trị	716.333.335	718.333.335

Phan Thị Thùy Dung
Người lập

Nguyễn Hữu Trí
Kế toán trưởng

Đồng Nai, ngày 12 tháng 07 năm 2023

Handwritten signature of Nguyễn Thành Sơn

Nguyễn Thành Sơn
Chủ tịch HĐQT